

THUẾ TỈNH GIA LAI



SỔ TAY

HOÀN THUẾ GTGT DÀNH CHO NNT



manabook
Where there is a will, there is a way

Tháng 8/2025

I. TRƯỜNG HỢP VÀ ĐỐI TƯỢNG HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT THUẾ GTGT.

1. Trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng gồm 9 trường hợp như sau (quy định tại Nghị định 181/2015/NĐ-CP ngày 01/7/2015):

- Hoàn thuế dự án đầu tư.
- Hoàn thuế đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu.
- Hoàn thuế đối với hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.
- Hoàn thuế chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại.
- Hoàn thuế đối với cơ sở kinh doanh khi giải thể, phá sản.
- Hoàn thuế đối với hàng hóa mua tại Việt Nam mang theo khi xuất cảnh.
- Hoàn thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại hoặc viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.
- Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ mua tại Việt Nam của đối tượng hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao.
- Hoàn thuế theo điều ước quốc tế.

Tại Sổ tay hoàn thuế này chỉ hướng dẫn đối với 03 trường hợp thường xuyên phát sinh (Hoàn thuế dự án đầu tư, hàng hóa dịch vụ xuất khẩu và hàng hóa chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%).

2. Đối tượng hoàn thuế:

2.1. Hoàn thuế đối với đầu tư

a. Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư (dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng) theo quy định của pháp luật về đầu tư (bao gồm cả dự án đầu tư được chia thành nhiều giai đoạn đầu tư hoặc nhiều hạng mục đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp) đang trong giai đoạn đầu tư hoặc dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh trong giai đoạn đầu tư mà chưa được hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh thực hiện bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án đầu tư đã hoàn thành (bao gồm cả dự án đầu tư chia thành nhiều giai đoạn, hạng mục đầu tư có giai đoạn, hạng mục đầu tư đã hoàn thành) nhưng cơ sở kinh doanh chưa thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng phát sinh trong giai đoạn đầu tư (hạng mục đầu tư, giai đoạn đầu tư đã hoàn thành) thì cơ sở kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định trong thời hạn 01 năm kể từ ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành. Ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn, hạng mục đầu tư hoàn thành là ngày phát sinh doanh

thu của dự án đầu tư hoặc ngày phát sinh doanh thu của giai đoạn, hạng mục đầu tư. Doanh thu quy định tại Điều này không bao gồm doanh thu phát sinh trong giai đoạn chạy thử, doanh thu hoạt động tài chính, thanh lý nguyên vật liệu của dự án đầu tư.

Trường hợp cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư thành lập tổ chức kinh tế mới hoặc giao cho Ban Quản lý dự án, chi nhánh trực tiếp thực hiện, quản lý dự án đầu tư thì tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang thực hiện của cơ sở kinh doanh, tổ chức kinh tế, chi nhánh cùng kỳ tính thuế (nếu có). Sau khi bù trừ nếu số thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Điều này. Khi dự án đầu tư, giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư đã hoàn thành, trường hợp tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh không tiếp tục quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh mà do chủ dự án đầu tư trực tiếp quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc giao cho cơ sở kinh doanh khác quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh thì tổ chức kinh tế mới thành lập, Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải bàn giao số thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết của dự án đầu tư để bàn giao cho chủ dự án đầu tư hoặc cơ sở kinh doanh được giao quản lý, vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh để tiếp tục kê khai, khấu trừ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh vào kỳ tính thuế tiếp theo ngày dự án đầu tư hoặc ngày giai đoạn đầu tư, hạng mục đầu tư hoàn thành.

Trường hợp dự án đầu tư đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phải chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động sản xuất, kinh doanh chính theo dự án đầu tư thì cơ sở kinh doanh phải nộp lại số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn của dự án đầu tư vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế; đối với số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn thì không được giải quyết hoàn thuế.

b. Đối với dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thuộc các trường hợp sau thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này:

b.1 Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b.2 Dự án đầu tư trong giai đoạn đầu tư, theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành chưa phải đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

b.3 Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật chuyên ngành không phải có giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo một trong các hình thức: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận.

c. Cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế giá trị gia tăng mà được kết chuyển số thuế chưa được khấu trừ của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư sang kỳ tiếp theo đối với các trường hợp sau đây:

c.1. Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ hoàn thuế.

c.2. Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

c.3. Dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện không bảo đảm duy trì đủ điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động là dự án đầu tư của cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các giấy kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: giấy phép hoặc giấy chứng nhận hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận; hoặc trong quá trình hoạt động cơ sở kinh doanh không đáp ứng được điều kiện để thực hiện đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư thì thời điểm không hoàn thuế giá trị gia tăng được tính từ thời điểm cơ sở kinh doanh bị thu hồi một trong các loại giấy tờ nêu trên hoặc từ thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng được các điều kiện về đầu tư kinh doanh có điều kiện.

c.4. Dự án đầu tư khai thác tài nguyên, khoáng sản (không bao gồm dự án tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí quy định tại khoản 1 Điều này) và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm là tài nguyên, khoáng sản khai thác đã chế biến thành sản phẩm khác quy định tại [khoản 14 Điều 4 của Nghị định 181](#).

2.2. Hoàn thuế đối với xuất khẩu

a. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế giá trị gia tăng theo tháng, quý, trừ **trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác**. Trong đó:

a.1. Đối tượng được hoàn thuế trong một số trường hợp xuất khẩu được xác định như sau: đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là cơ sở kinh doanh có hàng hóa ủy thác xuất khẩu; đối với gia công chuyển tiếp là cơ sở kinh doanh ký hợp đồng gia công xuất khẩu với bên nước ngoài; đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài là cơ sở kinh doanh có hàng hóa xuất khẩu thực hiện công trình xây dựng ở nước ngoài.

a.2. Hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác là hàng hóa do cơ sở kinh doanh nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam sau đó trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu, không bao gồm hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

b. Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu; trường hợp không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hàng hóa, dịch vụ

xuất khẩu trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế, số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu không vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được xác định cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nhưng chưa được hoàn do vượt quá 10% doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế trước được khấu trừ vào kỳ tính thuế tiếp theo để xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu kỳ hoàn thuế tiếp theo. Bộ Tài chính quy định cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

Cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư 69/2025/TT-BTC (chi tiết đính kèm).

2.3. Hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

Cơ sở kinh doanh chỉ sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết từ 300 triệu đồng trở lên sau 12 tháng liên tục hoặc 04 quý liên tục thì được hoàn thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất thuế giá trị gia tăng thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng đồng thời cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất khác (bao gồm hàng hóa chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% khâu kinh doanh thương mại) nếu không hạch toán riêng được thì số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% được xác định theo tỷ lệ giữa doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trên tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế. Kỳ hoàn thuế được xác định từ kỳ tính thuế giá trị gia tăng theo thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết liên tục chưa được hoàn thuế đến kỳ tính thuế có đề nghị hoàn thuế, số thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% (bao gồm số thuế giá trị gia tăng đầu vào hạch toán riêng được và số thuế giá trị gia tăng đầu vào được xác định theo tỷ lệ nêu trên) nếu sau khi bù trừ với số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế (nếu có) còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì cơ sở kinh doanh được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%. Bộ Tài chính quy định cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%

3. Điều kiện hoàn thuế giá trị gia tăng (Quy định tại Điều 37 Nghị định 181/2025/NĐ-CP)

Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế quy định tại các trường hợp trên phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a. Cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp được hoàn thuế theo quy định phải là cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, lập và lưu giữ sổ kế toán, chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán; có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng theo mã số thuế của cơ sở kinh doanh.

b. Đáp ứng quy định về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo quy định tại Mục 2 Chương III và không thuộc trường hợp quy định tại [khoản 15 Điều 23 Nghị định 181/2025/NĐ-CP](#).

c. Người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định đối với hóa đơn đã xuất cho cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế được xác định như sau:

c.1. Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, người bán đã nộp hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng theo quy định và không còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh đề nghị hoàn thuế.

c.2. Cơ quan quản lý thuế tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế trên cơ sở kết quả xử lý của hệ thống công nghệ thông tin tự động để xác định người bán đã kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

c.3. Trường hợp xác định người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế của cơ sở kinh doanh (bao gồm cả trường hợp chưa đến thời hạn nộp hồ sơ khai thuế) hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng của kỳ tính thuế tương ứng với kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế thì cơ sở kinh doanh không được hoàn thuế đối với các hóa đơn tương ứng với kỳ tính thuế người bán chưa nộp đầy đủ hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng hoặc còn nợ tiền thuế giá trị gia tăng.

c.4. Tại thời điểm cơ sở kinh doanh nộp hồ sơ hoàn thuế, cơ sở kinh doanh thuộc trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng, có số thuế giá trị gia tăng đầu vào đáp ứng đầy đủ điều kiện hoàn thuế theo quy định tại Mục này và tuân thủ các quy định về khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, lập hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với từng trường hợp hoàn thuế giá trị gia tăng và gửi đến cơ quan thuế có thẩm quyền tiếp nhận. Cơ quan thuế phân loại hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

4. Hồ sơ hoàn thuế đối với 03 trường hợp hoàn thuế GTGT chủ yếu (quy định tại Điều 28 thông tư 80/2021/TT-BTC):

4.1 Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước theo mẫu số 01/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC.

4.2 Các tài liệu có liên quan theo trường hợp hoàn thuế, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hoàn thuế dự án đầu tư:

a.1) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư đối với trường hợp phải làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

a.2) Đối với dự án có công trình xây dựng: Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc hợp đồng cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; giấy phép xây dựng;

a.3) Bản sao Chứng từ góp vốn điều lệ;

a.4) Bản sao Giấy phép kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đầu tư kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định

a.5) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC, trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế;

a.6) Quyết định thành lập Ban Quản lý dự án, Quyết định giao quản lý dự án đầu tư của chủ dự án đầu tư, Quy chế tổ chức và hoạt động của chi nhánh hoặc Ban quản lý dự án đầu tư (nếu chi nhánh, Ban quản lý dự án thực hiện hoàn thuế).

b) Trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu:

b.1) Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-1/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC, trừ trường hợp người nộp thuế đã gửi hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế;

b.2) Danh sách tờ khai hải quan đã thông quan theo mẫu số 01-2/HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan theo quy định về pháp luật hải quan.

c) Riêng đối với trường hợp hoàn thuế đối với hàng hóa dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% sẽ có thông tư sửa đổi thông tư 80/2021/TT-BTC.

5. Điều khoản chuyển tiếp quy định tại Điều 39 Nghị định 181/2025/NĐ-CP.

a. Đối với dự án đầu tư đã được đầu tư trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà vẫn đang trong giai đoạn đầu tư kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được áp dụng quy định hoàn thuế đối với đầu tư tại [Điều 30 Nghị định 181/2025/NĐ-CP](#).

b. Quy định về hoàn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% quy định tại [Điều 31 Nghị định 181/2025/NĐ-CP](#) áp dụng đối với số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% phát sinh kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

c. Quy định tại [khoản 3 Điều 37 Nghị định 181/2025/NĐ-CP](#) áp dụng cho kỳ tính thuế từ tháng 7 năm 2025 hoặc quý 3 năm 2025.

II. CƠ QUAN THUẾ TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ THỜI HẠN GIẢI QUYẾT HOÀN THUẾ CHO NNT.

1. Cơ quan quản lý thuế có nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 6 Luật số 56/2024/QH 15:

a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; áp dụng quản lý rủi ro, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa;”

b) Đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế của NNT do Chi cục Thuế quản lý trực tiếp NNT: Chi cục Thuế có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn của NNT.

2. Nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế bằng hồ sơ điện tử theo quy định tại Điều 28 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

a) Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

b) Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử của người nộp thuế được thực hiện theo quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này, cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 27 Thông tư 80/2021/TT-BTC (sau đây gọi là cơ quan thuế giải quyết hồ sơ hoàn thuế) trả Thông báo về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC hoặc Thông báo về việc không được hoàn thuế theo mẫu số 04/TB-HT ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư 80/2021/TT-BTC trong trường hợp hồ sơ không thuộc diện được hoàn thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc qua các Cổng thông tin điện tử khác nơi người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử.

3. Phân loại hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 28 Thông tư 80/2021/TT-BTC.

a. Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế là hồ sơ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a.1 Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế lần đầu của từng trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp người nộp thuế có hồ sơ hoàn thuế gửi cơ quan quản lý thuế lần đầu nhưng không thuộc diện được hoàn thuế theo quy định thì lần đề nghị hoàn thuế kế tiếp vẫn xác định là đề nghị hoàn thuế lần đầu.

a.2 Hồ sơ của người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế;

Trường hợp người nộp thuế có nhiều lần đề nghị hoàn thuế trong thời hạn 02 năm, nếu trong lần đề nghị hoàn thuế đầu tiên tính từ sau thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế, cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn quy định tại Điều 142 Luật Quản lý thuế, hoặc hành vi trốn thuế quy định tại Điều 143 Luật Quản lý thuế thì những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế. Trường hợp phát hiện những lần đề nghị hoàn thuế tiếp theo, người nộp thuế có hành vi khai sai đối với hồ sơ hoàn thuế, hành vi trốn thuế quy định tại Điều 142, Điều 143 Luật Quản lý thuế thì hồ sơ đề nghị hoàn thuế vẫn thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế theo đúng thời hạn 02 năm, kể từ thời điểm bị xử lý về hành vi trốn thuế.

a.3 Hồ sơ hoàn thuế thuộc loại rủi ro về thuế cao theo phân loại quản lý rủi ro trong quản lý thuế;

a.4 Hồ sơ hoàn thuế thuộc trường hợp hoàn thuế trước nhưng hết thời hạn theo thông báo bằng văn bản của cơ quan thuế mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế hoặc có giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế nhưng không chứng minh được số tiền thuế đã khai là đúng;

b. Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước là hồ sơ của người nộp thuế không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 nêu trên.

4. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo Luật số 38/2014/QH14.

a. Đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước, chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc thông báo chuyển hồ sơ của người nộp thuế sang kiểm tra trước hoàn thuế nếu thuộc trường hợp quy định tại [khoản 2 Điều 73 của Luật 38/2019/QH 14](#) hoặc thông báo không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan quản lý thuế thì cơ quan quản lý thuế thông báo bằng văn bản để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin. Thời gian giải trình, bổ sung thông tin không tính trong thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế.

b. Đối với hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, cơ quan quản lý thuế phải quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế hoặc không hoàn thuế cho người nộp thuế nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoàn thuế.

III.KIỂM TRA SAU HOÀN THUẾ.

Cơ quan quản lý thuế thực hiện thanh tra, kiểm tra đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước theo nguyên tắc rủi ro trong quản lý thuế và trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế (*Quy định tại Điều 77 của Luật số 38/2019/QH14*).

Việc sắp xếp thứ tự kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế được cơ quan thuế thực hiện trên cơ sở tổng điểm rủi ro từ cao xuống thấp trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày có quyết định hoàn thuế (**Quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư 31/2021/TT-BTC**):

Rủi ro cao (đối với hồ sơ hoàn thuế không thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế sau quy định tại điểm a khoản 1 Điều này): Thực hiện kiểm tra, thanh tra trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế;

Rủi ro trung bình: Thực hiện kiểm tra, thanh tra trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế;

Rủi ro thấp: Thực hiện kiểm tra, thanh tra trong thời hạn năm (05) năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế;

Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan thuế có thể kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế sớm hơn thời hạn nêu trên.

IV. MỘT SỐ SAI SÓT THƯỜNG GẶP TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT HỒ SƠ HOÀN THUẾ.

1. Về thủ tục hoàn:

- Hồ sơ không đúng và đủ theo quy định tại Thông tư 80/2021/TT-BTC
- kê khai bổ sung hồ sơ khai thuế không đúng quy định.
- Phân bổ số thuế được hoàn không đúng theo quy định đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu.
- Đề nghị hoàn thuế quá 10% doanh thu xuất khẩu.

2. Một số sai sót trong quá trình hậu kiểm:

- Thuế GTGT đầu vào của HHDV không phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào của các hóa đơn sai sót không đúng kỳ tính thuế.
- Khai bổ sung hồ sơ khai thuế sau khi cơ quan thuế đã ban hành kết luận, quyết định xử lý về thuế.
- Kê khai thuế GTGT của HHDV phục vụ SXKD (mẫu 01/GTGT) sang HHDV phục vụ cho DADT (mẫu 02/GTGT) và ngược lại .
- Sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.
- Không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với HHDV mua vào để khấu trừ thuế đúng quy định.
- Hàng hóa dịch vụ xuất khẩu không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng để đáp ứng điều kiện khấu trừ, hoàn thuế..

...

Các trường hợp không hướng dẫn tại sổ tay này được thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

Trên đây là một số nội dung trong công tác hoàn thuế, trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế, mọi khó khăn, vướng mắc, phản ánh, kiến nghị của NNT về việc hoàn thuế GTGT sẽ được cơ quan thuế hỗ trợ giải quyết nhanh chóng và hiệu quả, tạo nguồn lực để NNT phát triển sản xuất, kinh doanh, đóng góp NSNN, phát triển kinh tế xã hội.

Xin cảm ơn!



PHỤ LỤC II

CÁCH XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ ĐƯỢC HOÀN ĐỔI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ XUẤT KHẨU

(Kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đổi với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu đối với trường hợp cơ sở kinh doanh trong tháng, quý vừa có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vừa có hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa như sau:

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu của kỳ hoàn thuế (1)	Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (2)	Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa không hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (3)	Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (trừ doanh thu của hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu sang nước khác) của kỳ hoàn thuế Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế
Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (2)	Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu hạch toán riêng trước chuyển sang tại kỳ tính thuế đầu tiên thuộc kỳ hoàn thuế	Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và tiêu	Chênh lệch điều chỉnh tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu hạch toán riêng được của các kỳ tính thuế trước kỳ hoàn thuế (4)
Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	Chênh lệch điều chỉnh tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

<p>xuất khẩu và tiêu thụ nội địa không hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (3)</p>	<p>thụ nội địa không hạch toán riêng được chuyển sang tại kỳ tính thuế đầu tiên thuộc kỳ hoàn thuế</p>	<p>và tiêu thụ nội địa không hạch toán riêng được phát sinh trong các kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế</p>	<p>hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa không hạch toán riêng được của các kỳ tính thuế trước kỳ hoàn thuế (5)</p>
--	--	---	---



manabox
Where there is a will, there is a way

PHỤ LỤC III

CÁCH XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ ĐƯỢC HOÀN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA, CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỊU THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 5%

(Kèm theo Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cách xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn đối với hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% như sau:

<p>Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% của kỳ hoàn thuế (1)</p>	<p>Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (2)</p>	<p>Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất khác (bao gồm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hoạt động kinh doanh thương mại) không hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (3)</p>	<p>Doanh thu của hoạt động sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% của kỳ hoàn thuế</p> <p style="text-align: center;">()</p> <p>Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ chịu thuế của kỳ hoàn thuế</p>
--	---	---	---

<p>Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hạch toán riêng được</p>	<p>Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ hết sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% trước chuyển sang</p>	<p>Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hạch toán riêng được phát sinh</p>	<p>Chênh lệch điều chỉnh tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hạch toán</p>
--	---	--	--

toán riêng được của kỳ hoàn thuế (2)	tại kỳ tính thuế đầu tiên thuộc kỳ hoàn thuế	trong các kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế	riêng được của các kỳ tính thuế trước kỳ hoàn thuế (4)
--	--	---	--

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa khấu trừ sử dụng đồng thời cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất khác (bao gồm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hoạt động kinh doanh thương mại) không hạch toán riêng được của kỳ hoàn thuế (3)

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất khác (bao gồm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hoạt động kinh doanh thương mại) không hạch toán riêng được phát sinh trong các kỳ tính thuế thuộc kỳ hoàn thuế

Chênh lệch điều chỉnh tăng, giảm số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ sử dụng đồng thời cho sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu nhiều mức thuế suất khác (bao gồm hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hoạt động kinh doanh thương mại) không hạch toán riêng được của các kỳ tính thuế trước kỳ hoàn thuế (5)



CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật số 56/2024/QH 15 ngày 29/11/2024 sửa đổi bổ sung một
- Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;
- Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
- Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT;
- Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;
- Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế.
- Thông tư số 31/2021/TT-BTC ngày 17/05/2021 của Bộ Tài chính quy định về áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế.
- Thông tư số 69/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế GTGT và hướng dẫn thực hiện Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT;
- Quy trình hoàn thuế GTGT ban hành kèm theo Quyết định số 679/QĐ-CT ngày 31/5/2023 của Tổng cục Thuế.
- Quyết định số 2201/QĐ-TCT ngày 31/12/2024 của Tổng cục Thuế sửa đổi, bổ sung Quy trình hoàn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 679/QĐ-CT ngày 31/5/2023.